

Bản án số: **37/2020/DS-PT**

Ngày: 26-3-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Thi- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1976; Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Phạm Cao K, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố 3, phường D, thị xã E, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Điểu M**, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn I, xã G, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Bùi Phúc Q, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện K, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn I, xã G, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

- Bà Thị Ê, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn I, xã G, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

- Bà ĐiềuThị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn I, xã G, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

- Bà Bùi Thị T, sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Điều M.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T trình bày đơn tại khởi kiện; tại các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay như sau:

Do có quan hệ quen biết với gia đình ông M nên vào ngày 11/9/2017 ông Trần Ngọc T đã cho gia đình ông M vay các số tiền như sau:

- Lần vay thứ nhất: Vào buổi chiều ngày 11/9/2017 gia đình ông M gồm có: ông M, vợ là bà Thị Ê, con gái là Thị N, và có dẫn theo chị Điều Thị H (là em gái bà Ê), tất cả cùng đến nhà ông T tại thôn A, xã B để liên hệ việc vay tiền. Khi đó ông M nói gia đình cần tiền đáo hạn ngân hàng nên hỏi mượn tiền. Khi đó do gia đình ông M uy tín trong làng, và trước đây Thị N có vay tiền của ông T vài lần và có trả đầy đủ nên khi đó ông T đồng ý cho vay. Khi đó tại nhà ông T có sẵn mẫu “giấy vay tiền” đánh máy có phần dấu... để điền nội dung, nên ông T đưa cho Thị N tự điền nội dung vào giấy. Khi đó Nhung viết tên người vay là ông M, bà Thị Ê, Thị N, Điều Thị H, vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng. Và sau khi viết giấy xong thì ông M, Thị N, Điều Thị H cùng ký tên vào giấy với tư cách người vay, riêng bà Thị Ê nói bà không ký được nên không ký tên. Riêng Điều Thị H thì theo ông T chỉ đi cùng chứng kiến chứ không có vay cùng gia đình ông M. Ngoài ra giữa các bên thỏa thuận bằng lời nói là tiền lãi suất tính 3,5%/tháng, trả lãi hàng tháng.

Tuy nhiên từ ngày vay đến nay gia đình ông M không trả cho ông T được số tiền vay gốc và khoản tiền lãi suất nào cả.

- Lần vay thứ hai: Cùng vào buổi chiều ngày 11/9/2017 (sau lần vay số tiền 700.000.000 đồng khoảng 1 tiếng đồng hồ) gia đình ông M lại cùng nhau đến nhà ông T gồm có: ông M, vợ là bà Thị Ê, con gái là Thị N để tiếp tục liên hệ việc vay tiền. Khi đó ông M cũng nói gia đình cần thêm tiền đáo hạn ngân hàng nên hỏi mượn tiền ông T. Ông T đồng ý cho vay, nên ông T đưa cho Thị N tự điền nội dung vào giấy vay. Khi đó Nhung viết tên người vay là ông M, bà Thị Ê, Thị N, vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày. Và sau khi viết giấy xong thì ông M, Thị N cùng ký tên vào giấy với tư cách người vay, riêng bà Thị Ê nói bà không biết chữ nên bà không ký tên. Ngoài ra giữa hai bên thỏa thuận bằng lời nói là tiền lãi suất tính 2.000 đồng/triệu/ngày, trả lãi hàng ngày.

Tuy nhiên từ ngày vay đến nay gia đình ông M không trả cho ông T được số tiền vay gốc và khoản tiền lãi suất nào cả.

Tổng cộng hai số tiền gia đình ông M vay của ông T là 1.200.000.000 đồng và đến nay chưa trả được số tiền vay gốc nào.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu gia đình ông M gồm ông M, bà Thị Ê và Thị N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền vay gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay 11/9/2017 đến ngày khởi kiện 15/7/2019 với mức lãi suất 1,5 %.

Ông Phạm Cao Khải - Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Khải thống nhất về nội dung việc vay và yêu cầu khởi kiện như nguyên đơn ông T trình bày.

Bị đơn ông Điều M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, chị Thị N thống nhất trình bày:

- Vào ngày 11/9/2017 gia đình ông Điều M gồm ông Điều M, bà Thị Ê, chị Thị N, chị Điều Thị H cùng đến nhà ông T tại thôn A, xã B (trước đây ông T là thầy giáo của Thị N) để liên hệ vay số tiền 700.000.000 đồng. Tại đây ông T đồng ý cho gia đình ông M vay. Ông T đưa cho Thị N 01 tờ giấy vay đánh máy sẵn để chị N điền nội dung vào, sau đó Nhung tự điền các thông tin vào giấy vay, nội dung: vào ngày 11/9/2017 người vay gồm: Điều M, Thị Ê, Thị N, Điều Thị Hiền, vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng, sau khi lập xong giấy thì ông Điều M, Thị N, Điều Thị H cùng ký tên vào giấy vay, riêng bà Thị Ê thì không ký. Ngoài ra giữa các bên có thỏa thuận thêm bằng lời nói là lãi suất tính 3,5 %/triệu/tháng, 03 tháng trả lãi 01 lần.

Đối với số tiền này thì chị Thị N có trực tiếp trả cho ông T một lần tiền lãi là 150.000.000 đồng. Sau đó thì không trả thêm được khoản tiền nào cả.

Đối với lần vay này, mặc dù ghi người vay là Điều M, Thị Ê, Thị N, Điều Thị H nhưng thực ra vay tiền là để cho Thị N dùng để đáo hạn ngân hàng cho người khác, nên chỉ có một mình Nhung dùng số tiền này, còn ông Điều M, bà Thị Ê là bố mẹ chỉ đi theo làm chứng và làm tin để ông T đồng ý cho vay tiền, còn chị Điều Thị H chỉ đi theo cùng làm chứng, chứ ông Điều M, bà Thị Ê, và chị Điều Thị H không có liên quan gì đến số tiền này cả.

- Tiếp tục vào ngày 11/9/2017, gia đình ông Điều M gồm ông Điều M, bà Thị Ê, chị Thị N cùng thống nhất lập giấy vay tiền đề ngày 11/9/2017 với nội dung Điều M, Thị Ê, Thị N vay của ông T số tiền 500.000.000 đồng, tuy nhiên ông M, bà Ê, chị N không được nhận số tiền này mà là thực tế Thị N đã nhận tiền trước đó vài tháng, cụ thể: trước đó Thị N vay của cô giáo Nhung ở tại xã B số tiền 200.000.000 đồng, tính lãi 2.500 đồng/triệu/ngày, nhưng thực ra cô Nhung cũng vay số tiền này của ông T rồi cho Thị N vay lại, số tiền này Thị N chưa trả được cho cô giáo Nh. Khoảng 15 ngày sau khi vay của cô giáo Nh thì Thị N vay tiếp của ông T 300.000.000 đồng, tính lãi 2.000 đồng/triệu/ngày, thì khi đó cô giáo Nh có nói với Thị N là tiền 200.000.000 đồng cô giáo Nh cho Thị N vay là tiền của ông T nên khi đó ông T, Thị N và cô giáo Nh thống nhất lập lại giấy vay chung số tiền 500.000.000 đồng, thống nhất từ ngày 11/9/2017 thì Thị N sẽ trả toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng cho ông T luôn mà không phải trả nợ cho cô giáo Nhung nữa. Do đó Thị N lập giấy vay nội dung vay của ông T 500.000.000 đồng, hạn vay 15 ngày. Tuy nhiên để làm tin thì ông T yêu cầu có mặt cả bố mẹ Thị N là ông M, bà Ê cùng tham gia vay, nên ông M và bà Ê có tham gia lúc Thị

N lập giấy vay với ông T, sau khi N lập xong giấy thì ông M và Thị N có cùng ký vào giấy, riêng bà Ê có mặt nhưng không ký tên. Và tổng cộng số tiền 500.000.000 đồng cũng do một mình Thị N vay để dùng tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác, chứ ông M, bà Ê không được nhận tiền, không được sử dụng tiền. Số tiền 500.000.000 đồng này là tiền vay gốc, từ ngày 11/9/2017 Thị N không trả được số tiền lãi và gốc nào cả. Còn trước đó vay của cô giáo Nh thì Thị N có trả lãi.

Do hai số tiền 700.000.000 đồng và 500.000.000 đồng vay cho một mình Nhung sử dụng, do đó nay ông M, bà Ê và chị N cùng đề nghị giao nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền tổng cộng 1.200.000.000 đồng cho chị N, còn ông M và bà Ê không đồng ý trả nợ cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Diệu Thị H trình bày tại các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án như sau:

Vào ngày 11/9/2017, chị Hiền có đi cùng Thị N là cháu của chị H đến nhà ông T tại thôn A, xã B để N hỏi vay tiền của ông T. Tại đây N hỏi vay số tiền 700.000.000 đồng, chị H không biết N vay tiền để làm gì do N không nói, ông T đồng ý cho N vay, nhưng ông T nói phải có cả bố mẹ N đến chứng kiến thì ông T mới cho N vay vì đây là số tiền lớn. Do đó N gọi điện và khoảng 01 tiếng sau ông M và bà Ê đến nhà ông T. Sau khi có mặt ông M, bà Ê thì ông T mới đồng ý cho Nh vay, chính Nh là người viết giấy vay, sau khi viết giấy vay thì ông M, N cùng ký tên vào giấy, bà Ê không ký, khi đó chị H cũng có mặt ở đó nên ông T nói chị Hiền ký tên vào giấy luôn. Sau đó ông T giao tiền cho ông M, bà Ê và N, và cả ba cùng đếm tiền.

Chị H chỉ đi cùng và chứng kiến việc vay, chứ chị H không cùng vay và không được sử dụng tiền vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T.

Buộc bị đơn ông Diệu M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, chị Thị N cùng liên đới có nghĩa vụ trả số tiền gốc vay 1.200.000.000 đồng và tiền lãi suất 398.400.000 đồng. Tổng cộng 1.598.400.000 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2019, bị đơn ông Diệu M kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc một mình chị Thị N có nghĩa vụ trả số tiền 1.200.000.000 đồng và tiền lãi cho ông Trần Ngọc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Diệu M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Thị Ê và chị Thị N xác định chị N là người vay tiền, ông M, bà Ê chỉ là người đi để chứng kiến việc vay tiền nên chị N có trách nhiệm trả số tiền mà chị N đã vay ông T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C về số tiền ông M, bà Ê, chị N phải trả cho ông T sau khi trừ đi số tiền 150 triệu đồng chị N đã trả vào số tiền gốc. Đồng thời miễn án phí đối với ông M vì ông M là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Điều M; Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án thì cả nguyên đơn ông T, bị đơn ông M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, Thị N đều thống nhất nội dung vào ngày 11/9/2017 ông Trần Ngọc T xác lập hợp đồng vay tài sản với ông M, bà Nhung, bà Ê các số tiền như sau:

- Lần vay thứ nhất vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng. Khi vay có lập giấy vay tiền do chính Thị N điền thông tin tên người vay, số tiền và thời hạn vay, sau khi viết giấy xong thì ông M, Thị N, Điều Thị H cùng ký tên vào giấy, riêng bà Thị Ê nói bà không ký được nên không ký tên. Ngoài ra các bên thỏa thuận bằng lời nói là tiền lãi suất tính 3,5%/tháng, trả lãi hàng tháng.

- Lần vay thứ hai: Vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày. Và sau khi viết giấy xong thì ông M, Thị N cùng ký tên vào giấy với tư cách người vay, riêng bà Thị Ê nói bà không biết chữ nên bà không ký tên. Ngoài ra giữa hai bên thỏa thuận bằng lời nói là tiền lãi suất tính 2.000 đồng/triệu/ngày, trả lãi hàng ngày.

Tuy nhiên, theo ông Điều M và bà Thị Ê, chị Thị N thì số tiền ông M, bà Eng chỉ là người chứng kiến còn việc vay tiền là cho một mình N sử dụng, do đó nay ông M, bà Ê và chị N cùng đề nghị giao nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền tổng cộng 1.200.000.000 đồng cho chị N, còn ông M và bà Ê không đồng ý trả nợ cho ông T.

[2] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vay tiền giữa các bên đều có lập giấy vay tiền đề ngày 11/9/2017. Xét các giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp là bản gốc, do chính người vay chị Thị N viết thông tin và ông Điều M, chị Thị N cùng ký, ghi họ tên bên dưới mục người vay, bà Thị Ê không biết chữ nên không ký. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M, bà Ê, chị Thị N, chị H thừa nhận có xác lập, ký kết hợp đồng vay với ông T vào ngày 11/9/2017 để vay số tiền 700.000.000 đồng và 500.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết họ tên trong các giấy vay do ông T cung cấp là chữ ký của họ. Ông M,

bà Thị Ê, chị Thị N cho rằng chỉ có mỗi mình chị N vay còn bà Ê, ông M chỉ là người chứng kiến nên chỉ ký tên với tư cách người chứng kiến nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này. Do đó có cơ sở xác định việc vay số tiền 700 triệu đồng và 500 triệu đồng ngày 11/9/2017 giữa ông T và ông M, bà Ê, chị N là có thật. Ông M, bà Ê, chị N thống nhất chuyển nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền 1.200.000.000 đồng của ông T cho chị N, tuy nhiên yêu cầu này không được phía nguyên đơn chấp nhận, do đó cần buộc ông M, bà Ê và chị N phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền đã vay tổng cộng 1.200.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm chị Thị N cung cấp 01 giấy xác nhận ông T có nhận của chị N số tiền lãi 3 tháng là 150 triệu đồng vào ngày 18/12/2017. Tại cấp phúc thẩm ông T xác nhận có viết giấy nhận tiền này và đồng ý trừ số tiền 150 triệu đồng này vào tiền gốc. Do đó, cần khấu trừ số tiền này vào số tiền gốc mà ông M, bà Ê, chị N vay là 1.200.000.000 đồng là phù hợp. Ông M, bà Ê, chị N phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 1.050.000.000 đồng.

[3] Đối với chị Diệu Thị H có ký tên trong giấy vay tiền ngày 11/9/2017 với số tiền 700 triệu đồng nhưng cả phía nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định chị H chỉ là người đi chung, chị Hiền chỉ ký xác nhận làm chứng cho việc vay tiền chứ chị H không vay tiền của ông T. Do đó, chị H không có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền này.

[4] Đối với số tiền lãi: Ông T, bà Ê, chị N, ông M cùng trình bày đối với khoản vay số tiền 700.000.000 đồng ông T tính lãi suất 3,5%/tháng và số tiền 500.000.000 đồng ông T tính lãi 2.000 đồng/ngày. Lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, mức lãi suất được xác định lại theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu ông M, bà Ê, chị N trả lãi từ ngày vay là ngày 12/9/2017 đến ngày khởi kiện 15/7/2019 theo mức lãi suất 1,5 %/tháng. Mức lãi suất ông T yêu cầu không vượt quá quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Do số tiền nợ gốc mà ông M, bà Ê, chị N có nghĩa vụ trả cho ông T là 1.050.000.000 đồng nên cần tính lại lãi cho phù hợp. Cụ thể: Tiền lãi của số tiền 1.050.000.000 đồng từ ngày 12/9/2017 đến ngày 15/7/2019 là 22 tháng 03 ngày là: $1.050.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 1,5 \% = 348.075.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền vay gốc và tiền lãi ông M, bà Ê, chị N phải trả cho ông T là 1.398.075.000 đồng.

[4] Đối với án phí sơ thẩm: Do xác định lại số tiền số tiền vay gốc và tiền lãi ông M, bà Ê, chị N phải trả cho ông T là 1.398.075.000 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Ông M, bà Ê, chị N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 1.398.075.000 đồng là 53.942.250 đồng. Ông M, bà Ê, chị N mỗi người phải chịu 17.980.000 đồng. Tuy nhiên, do ông M sinh năm 1958 (62 tuổi) là người cao tuổi theo quy định luật người cao tuổi, đồng thời là người đồng bào thiểu số, thuộc xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới nên theo quy

định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông M được miễn tiền án phí nên ông M không phải chịu tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

[5] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của ông M được chấp nhận một phần.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Điều M không phải chịu theo quy định.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Điều M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các Điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T.

Buộc bị đơn ông Điều M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Ê, chị Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Ngọc T số tiền 1.398.075.000 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 1.050.000.000 đồng và tiền lãi là 348.075.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thị Ê, chị Thị N mỗi người phải chịu 17.980.000 đồng (Mười bảy triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Ông Điều M không phải chịu.

Trả lại nguyên đơn ông Trần Ngọc T số tiền tạm ứng án phí 31.125.000 đồng (ba mươi một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019888 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Điều M không phải chịu. Hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số số 0019097 ngày 16/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư